

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG
VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trương Hữu Chí	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Hiến	Phó Chủ tịch
Ông Trần Duy Hậu	Phó Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 22/03/2012
Ông Vũ Hồ Việt	Ủy viên
Ông Lê Quốc Tuấn	Ủy viên - Bổ nhiệm ngày 22/03/2012
Ông Trương Minh Khôi	Ủy viên - Bổ nhiệm ngày 22/03/2012

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 22/03/2012
Ông Hoàng Việt Hồng	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 22/03/2012
Ông Tạ Đình Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 02/04/2012

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Dương Thị Hà Bích.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Hồng Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Số: /2013/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 29/03/2013, được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên cuộc kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Tại ngày 31/12/2012, tổng số dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập bổ sung của Công ty theo quy định là 5,735 tỷ đồng.

Tại ngày 31/12/2012, Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ với số tiền 352.701.854 đồng đang được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán thay vì ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm với số tiền tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính vì các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0798/KTV

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1395/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.501.278.548	123.415.448.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	4.166.163.529	3.538.276.814
1. Tiền	111		4.166.163.529	1.838.276.814
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.382.538.032	500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	8	2.382.538.032	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.235.601.845	67.406.804.632
1. Phải thu khách hàng	131		77.982.777.961	72.514.438.551
2. Trả trước cho người bán	132		1.485.818.955	2.520.552.569
5. Các khoản phải thu khác	135	9	6.722.076.031	846.782.213
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.955.071.102)	(8.474.968.701)
IV. Hàng tồn kho	140		38.770.695.133	49.923.902.383
1. Hàng tồn kho	141	10	38.820.104.133	49.973.311.383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.409.000)	(49.409.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		946.280.009	2.046.465.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.181.504	49.506.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		533.056.807	1.370.857.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12.822.698	12.411.782
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	394.219.000	613.689.390
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.739.503.369	251.902.538.347
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.129.760.163	3.524.070.535
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	12	5.423.610.163	6.817.920.535
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.293.850.000)	(3.293.850.000)
II. Tài sản cố định	220		218.023.395.253	217.384.615.190
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	20.286.613.486	20.751.084.114
- Nguyên giá	222		41.284.136.416	38.826.197.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.997.522.930)	(18.075.113.135)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	-	-
- Nguyên giá	228		3.398.068.098	3.398.068.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.398.068.098)	(3.398.068.098)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	197.736.781.767	196.633.531.076
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17	25.183.207.586	25.963.246.935
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.919.599.586	10.897.138.935
3. Đầu tư dài hạn khác	258		14.263.608.000	15.066.108.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.403.140.367	5.030.605.687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.403.140.367	4.879.548.915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	151.056.772
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		374.240.781.917	375.317.987.227

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		274.374.959.942	277.010.134.509
I. Nợ ngắn hạn	310		81.525.833.935	83.764.427.958
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	27.491.624.239	21.737.159.851
2. Phải trả người bán	312		23.755.795.569	38.990.374.811
3. Người mua trả tiền trước	313		14.149.993.030	11.316.391.131
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	6.971.478.476	3.054.532.198
5. Phải trả người lao động	315		69.126.500	53.452.486
6. Chi phí phải trả	316		55.722.513	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	8.444.629.089	6.732.707.459
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	276.837.389
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		587.464.519	1.602.972.633
II. Nợ dài hạn	330		192.849.126.007	193.245.706.551
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	192.363.072.749	191.056.728.068
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	652.925.225
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	1.050.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		486.053.258	486.053.258
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.311.684.173	67.885.636.005
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	69.311.684.173	67.885.636.005
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.798.426.800	1.798.426.800
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(169.902.900)	(81.044.280)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		352.701.854	3.441.501
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.207.442.570	10.207.442.570
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.582.667.232	8.582.667.232
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.540.348.617	9.374.702.182
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	23	30.554.137.801	30.422.216.713
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		374.240.781.917	375.317.987.227

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		1.254.41	928.00
- Euro (EUR)		471.54	329.04

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Dương Thị Hà Bích

Lê Hồng Sơn

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	115.298.843.011	215.611.885.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	115.298.843.011	215.611.885.825
4. Giá vốn hàng bán	11	25	97.731.045.941	187.949.844.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.567.797.070	27.662.041.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.818.393.871	3.916.028.772
7. Chi phí tài chính	22	27	4.742.493.852	3.189.554.497
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>4.740.653.492</i>	<i>3.109.896.563</i>
8. Chi phí bán hàng	24		(268.378.953)	2.737.733.827
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.363.368.667	8.749.503.886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.548.707.375	16.901.277.809
11. Thu nhập khác	31	28	639.863.725	112.523.241
12. Chi phí khác	32	29	499.665.704	371.643
13. Lợi nhuận khác	40		140.198.021	112.151.598
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh	45		(400.414)	(22.861.065)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.688.504.982	17.036.290.472
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.142.675.425	1.770.999.113
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(151.056.772)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.545.829.557	15.416.348.131
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	30	2.089.060.107	5.910.776.913
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		4.456.769.450	9.459.849.088
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.173	2.389

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Dương Thị Hà Bích

Lê Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		126.153.510.839	229.057.937.190
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(88.781.519.742)	(201.656.329.506)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(18.232.273.007)	(19.047.142.055)
Tiền chi trả lãi vay	4		(3.939.962.212)	(3.132.146.030)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(685.429.649)	(979.110.639)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.541.280.738	104.885.438.067
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(11.065.644.103)	(114.648.638.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		8.989.962.864	(5.519.991.746)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.362.502.142)	(11.994.915.213)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.335.403.644)	(500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		5.352.865.612	220.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.594.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.183.583.171	3.787.916.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.358.957.003)	(22.080.998.388)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(133.485.000)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48.964.194.638	36.680.180.583
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(43.209.730.250)	(27.622.540.518)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.624.284.378)	(4.469.067.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		996.695.010	4.588.572.281
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		627.700.871	(23.012.417.853)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.538.276.814	26.540.875.279
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		185.844	9.819.388
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7	4.166.163.529	3.538.276.814

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Dương Thị Hà Bích

Lê Hồng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp (“Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Sản xuất thiết bị xây dựng thuộc Công ty Kinh doanh vật tư và xây dựng là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội. Công ty được chuyển đổi (Cổ phần hoá) từ doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 601/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 25/05/1999.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100947309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/10/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/06/2012.

Trụ sở chính: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 38.000.000.000 đồng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm 2012, bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh trung tâm thể thao, dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar)/.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY ĐƯỢC HỢP NHẤT**

	Công ty	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2012 (%)	Trụ sở
1	<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE 1</i>	30.000	54%	Lô đất 22 + 23 khu Công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
2	<i>Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa</i>	3.000	51%	Số 4 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội

3. CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

Công ty có 1 công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà CIE-CMC-E&C với tỷ lệ sở hữu là 22% tại ngày 31/12/2012.

4. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

5. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**5.1. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5.2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con, bao gồm:

- 1 Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE 1
- 2 Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa

Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE được hợp nhất trên cơ sở số liệu trên Báo cáo tài chính của các đơn vị đã được kiểm toán. Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Giá trị khoản mục đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

6. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

6.1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

6.2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

6.3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6.4. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6.5. TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

6.6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03
- Thiết bị quản lý	02 - 08

6.7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình bao gồm: bản quyền, bằng sáng chế; và khoản chi phí đền bù, san lấp mặt bằng tại Khu Công nghiệp Quang Minh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Bản quyền, bằng sáng chế	05
Tài sản cố định vô hình khác	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6.8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

6.9. GHI NHẬN DOANH THU, GIÁ VỐN

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

6.10. CHI PHÍ ĐI VAY

Các khoản vay của công ty trong năm gồm các khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6.11. NGOẠI TỆ

Trong năm 2012, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được phản ánh vào bảng Cân đối kế toán mà không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ như quy định tại TT 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6.12. THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán. Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 25%. Năm 2012, Công ty thuộc diện được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2012 theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về “Ban hành bổ sung một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân”.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	423.293.306	122.472.317
Tiền gửi ngân hàng	3.742.870.223	1.715.804.497
Các khoản tương đương tiền	-	1.700.000.000
	4.166.163.529	3.538.276.814

8. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cho vay vốn tạm thời	1.962.538.032	500.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà CIE-CMC-Vinacone	972.538.032	500.000.000
- Công ty CP Kinh doanh Vật Tư & Xây dựng	990.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	420.000.000	-
	2.382.538.032	500.000.000

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu người lao động	160.507.796	175.303.090
Lợi nhuận được chia	101.330.000	-
Cổ tức công ty CP Chế tạo Cơ điện Hà Nội	-	384.000.000
Cổ tức Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	-	23.344.521
Thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai	1.371.228	-
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.544.730	15.073.973
Phải thu lãi cho vay	93.494.536	-
Công ty CP Kinh doanh Vật tư & Xây dựng - khoản hỗ trợ dự án	6.100.000.000	-
Các khoản phải thu khác	256.827.741	249.060.629
	6.722.076.031	846.782.213

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.522.788.132	10.803.153.313
Công cụ, dụng cụ	16.189.500	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.197.603.173	39.133.794.434
Hàng hoá	83.523.328	36.363.636
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	38.820.104.133	49.973.311.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	165.243.000	159.221.150
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	228.976.000	454.468.240
	394.219.000	613.689.390

12. PHẢI THU DÀI HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đây là khoản phải thu Viện Máy và Dụng cụ Công nghiệp (IMI). Theo Biên bản làm việc giữa Công ty và Viện Máy và Dụng cụ Công nghiệp (“Viện máy”), hai bên đã thống nhất sẽ chuyển khoản công nợ trên thành vốn khi Viện cổ phần hóa. Đến thời điểm lập báo cáo này, Viện máy vẫn đang trong quá trình chuyển đổi sang Công ty Cổ phần.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	197.736.781.767	196.633.531.076
Trong đó:		
- Dự án nhà chung cư Nhân Chính - Thanh Xuân	197.677.690.858	196.633.531.076
- Xây dựng nhà xưởng	59.090.909	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí máy CCDC lâu bền	-	56.252.873
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	184.962.942	149.499.222
Chi phí trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng khu Công nghiệp Quang Minh	4.110.065.620	4.673.796.820
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà, xưởng sản xuất	310.111.805	-
Chi phí nghiên cứu, thiết kế sản phẩm mới	798.000.000	-
	5.403.140.367	4.879.548.915

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG VÀ TB CÔNG NGHIỆP

Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2012	27.848.393.256	5.544.306.449	1.978.865.632	3.454.631.912	38.826.197.249
- Mua trong năm	179.462.727	1.914.004.350	264.410.545	100.061.545	2.457.939.167
- Phân loại lại			2.748.179.161	(2.748.179.161)	-
31/12/2012	28.027.855.983	7.458.310.799	4.991.455.338	806.514.296	41.284.136.416
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2012	(11.024.385.420)	(4.023.203.944)	(1.192.873.475)	(1.834.650.296)	(18.075.113.135)
- Khấu hao trong năm	(1.748.125.727)	(448.880.253)	(592.314.528)	(133.089.287)	(2.922.409.795)
- Phân loại lại			(1.395.987.109)	1.395.987.109	-
31/12/2012	(12.772.511.147)	(4.472.084.197)	(3.181.175.112)	(571.752.474)	(20.997.522.930)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2012	16.824.007.836	1.521.102.505	785.992.157	1.619.981.616	20.751.084.114
31/12/2012	15.255.344.836	2.986.226.602	1.810.280.226	234.761.822	20.286.613.486

Tại 31/12/2012:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 6.341.296.992 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 559.099.912 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2012	700.000.000	2.698.068.098	3.398.068.098
Tăng trong năm	-	-	-
31/12/2012	700.000.000	2.698.068.098	3.398.068.098
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2012	(700.000.000)	(2.698.068.098)	(3.398.068.098)
Trích khấu hao trong năm	-	-	-
31/12/2012	(700.000.000)	(2.698.068.098)	(3.398.068.098)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2012	-	-	-
31/12/2012	-	-	-

Tại 31/12/2012: Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 3.398.068.098 đồng.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.919.599.586	10.897.138.935
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà CIE-CMC-E&C (*)	10.919.599.586	10.897.138.935
Đầu tư dài hạn khác	14.263.608.000	15.066.108.000
- Công ty CP Thiết bị lạnh kỹ thuật số	2.924.000.000	2.924.000.000
- Công ty CP CN môi trường	375.000.000	375.000.000
- Công ty CP Máy và thiết bị CN 1 - 5	1.350.468.000	1.350.468.000
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn XD IMI	12.500.000	12.500.000
- Công ty CP 3B	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn & PT phần mềm	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	8.160.000.000	8.160.000.000
- Công ty Kinh doanh vật tư và Xây dựng	352.500.000	352.500.000
- Công ty Điện tử Công nghiệp	-	802.500.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển CCV	49.140.000	49.140.000
	25.183.207.586	25.963.246.935

(*) Trong đó, công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn	31/12/2012	
		Giá gốc VND	Hợp nhất theo phương pháp VCSH VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà CIE-CMC-E&C	22%	10.920.000.000	10.919.599.586
		10.920.000.000	10.919.599.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	27.491.624.239	21.737.159.851
<i>Ngân hàng Công thương Đống Đa</i>	21.227.624.239	20.953.159.851
<i>Vay các cá nhân</i>	6.264.000.000	784.000.000
	27.491.624.239	21.737.159.851

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.414.777.407	342.959.710
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.573.694
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.793.581.308	2.553.787.647
Thuế thu nhập cá nhân	129.008.881	147.211.147
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.634.110.880	-
	6.971.478.476	3.054.532.198

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.062.520	205.917.603
Bảo hiểm xã hội	-	1.250.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.441.566.569	6.525.539.124
- <i>Cổ tức phải trả</i>	4.670.390.836	4.698.377.000
- <i>Công ty TNHH MTV 36.55</i>	30.000.000	300.000.000
- <i>Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp (IMI)</i>	132.597.733	-
- <i>Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM</i>	27.720.000	-
- <i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex -E&C</i>	3.000.000.000	-
- <i>Ông Đinh Trường Giang</i>	400.000.000	-
- <i>Ông Lê Phiến</i>	31.068.000	-
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	149.790.000	1.527.162.124
	8.444.629.089	6.732.707.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Góp vốn đầu tư dự án tại Nhân Chính	192.363.072.749	191.056.728.068
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà CIE-	178.424.228.068	178.424.228.068
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư & Xây dựng	6.719.003.823	6.140.000.000
- Công ty CCV Housing		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex - E&C	7.219.840.858	6.492.500.000
	192.363.072.749	191.056.728.068

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG VÀ TB CÔNG NGHIỆP
Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND
01/01/2011	38.000.000.000	1.798.426.800	(78.262.200)	153.345.069	9.665.191.650	6.417.415.087	8.774.998.677	64.731.115.083	-	-	-	-	-	-	9.459.849.088	9.459.849.088
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.459.849.088	9.459.849.088
- Trích quỹ, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
- Tăng do hợp nhất	-	-	2.369.920	164.714.059	1.004.413.568	4.010.298.324	6.314.711.892	9.502.046.183	-	-	-	-	-	-	9.669.130.162	9.669.130.162
- Tăng khác	-	-	-	21.500.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.774.835.305	1.774.835.305
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(5.152.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.152.000)	(5.152.000)
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(462.162.648)	(1.845.046.179)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.307.208.827)	(2.307.208.827)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(336.118.262)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.100.814.544)	(8.436.932.806)
31/12/2011	38.000.000.000	1.798.426.800	(81.044.280)	3.441.501	10.207.442.570	8.582.667.232	9.374.702.182	67.885.636.005	10.207.442.570	10.207.442.570	8.582.667.232	9.374.702.182	67.885.636.005	67.885.636.005	67.885.636.005	67.885.636.005
01/01/2012	38.000.000.000	1.798.426.800	(81.044.280)	3.441.501	10.207.442.570	8.582.667.232	9.374.702.182	67.885.636.005	10.207.442.570	10.207.442.570	8.582.667.232	9.374.702.182	67.885.636.005	67.885.636.005	67.885.636.005	67.885.636.005
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.456.769.450	4.456.769.450
- Trích quỹ, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(494.383.692)	(494.383.692)
- Tăng do hợp nhất	-	-	75.694.380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.230.938.044	4.306.632.424
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(164.553.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(164.553.000)	(164.553.000)
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối năm	-	-	-	691.572.262	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	691.572.262	691.572.262
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(83.286.531)	(83.286.531)
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	(338.623.377)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(338.623.377)	(338.623.377)
- Giảm khác	-	-	-	(3.688.532)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.688.532)	(3.688.532)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.944.390.836)	(6.944.390.836)
31/12/2012	38.000.000.000	1.798.426.800	(169.902.900)	352.701.854	10.207.442.570	8.582.667.232	10.540.348.617	69.311.684.173	10.207.442.570	10.207.442.570	8.582.667.232	10.540.348.617	69.311.684.173	69.311.684.173	69.311.684.173	69.311.684.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****22.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	1.445.660.000	1.445.660.000
Vốn góp của các đối tượng khác	36.554.340.000	36.554.340.000
	38.000.000.000	38.000.000.000

22.3. CỔ PHIẾU

	31/12/2012	01/01/2012
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp + <i>Cổ phiếu thường</i>	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu thường</i>	3.800.000	3.800.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22.4. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	38.000.000.000	38.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	38.000.000.000	38.000.000.000

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Tại 31/12/2012	
	Vốn đầu tư	Lợi ích của
	Cổ đông thiểu số	Cổ đông thiểu số
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE 1	13.800.000.000	28.659.356.482
Công ty Cổ phần Kim Hoa	1.470.000.000	1.894.781.319
	15.270.000.000	30.554.137.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.298.843.011	215.611.885.825
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	111.366.252.539	212.750.758.786
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.932.590.472	1.822.858.210
+ Doanh thu kinh doanh uỷ thác	-	1.038.268.829
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.298.843.011	215.611.885.825

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	94.617.419.398	185.264.103.744
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.113.626.543	1.638.220.330
Giá vốn kinh doanh uỷ thác	-	1.047.520.504
	97.731.045.941	187.949.844.578

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	973.568.665	2.955.615.627
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.838.250.000	927.829.806
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	370.363	-
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	6.204.843	23.742.219
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8.841.120
	2.818.393.871	3.916.028.772

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.740.653.492	3.109.896.563
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.840.360	79.657.934
	4.742.493.852	3.189.554.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp MVL	616.426.215	-
Các khoản khác	23.437.510	112.523.241
	639.863.725	112.523.241

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vi phạm hành chính về thuế	390.309.949	-
Truy thu thuế GTGT	82.114.203	-
Chi phí khác	27.241.552	371.643
	499.665.704	371.643

30. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE 1	1.900.398.575	5.859.052.914
Công ty Cổ phần Kim Hoa	188.661.532	51.723.999
	2.089.060.107	5.910.776.913

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.456.769.450	9.459.849.088
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(370.363)	(383.157.931)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	4.456.399.087	9.076.691.157
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.173	2.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 6.2.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.166.163.529	3.538.276.814
Đầu tư ngắn hạn	2.382.538.032	500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.749.782.890	64.886.252.063
Đầu tư dài hạn	14.263.608.000	15.066.108.000
Tài sản tài chính khác	228.976.000	454.468.240
	96.791.068.451	84.445.105.117
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	27.491.624.239	21.737.159.851
Phải trả người bán và phải trả khác	224.563.497.407	236.779.810.338
Chi phí phải trả	55.722.513	-
Công nợ tài chính khác	-	-
	252.110.844.159	258.516.970.189
Trạng thái ròng	(155.319.775.708)	(174.071.865.072)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro Thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ là đồng Đô la Mỹ (USD) và đồng EUR do đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch này phát sinh ít và Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ chịu rủi ro tỷ giá của Công ty đối với USD và EUR là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn với lãi suất cố định. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2012			
Các khoản vay	27.491.624.239	-	27.491.624.239
Phải trả người bán và phải trả khác	32.200.424.658	192.363.072.749	224.563.497.407
Chi phí phải trả	55.722.513	-	55.722.513
	59.747.771.410	192.363.072.749	252.110.844.159
01/01/2012			
Các khoản vay	21.737.159.851	-	21.737.159.851
Phải trả người bán và phải trả khác	45.723.082.270	191.056.728.068	236.779.810.338
Công nợ tài chính khác		-	-
	67.460.242.121	191.056.728.068	258.516.970.189

Ban Giám đốc đánh mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.166.163.529	-	4.166.163.529
Đầu tư ngắn hạn	2.382.538.032	-	2.382.538.032
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.326.172.727	5.423.610.163	75.749.782.890
Đầu tư dài hạn	-	14.263.608.000	14.263.608.000
Tài sản tài chính khác	228.976.000	-	228.976.000
	77.103.850.288	19.687.218.163	96.791.068.451
01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.538.276.814	-	3.538.276.814
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000	-	500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.068.331.528	6.817.920.535	64.886.252.063
Đầu tư dài hạn	-	15.066.108.000	15.066.108.000
Tài sản tài chính khác	454.468.240	-	454.468.240
	62.561.076.582	21.884.028.535	84.445.105.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Dương Thị Hà Bích

Lê Hồng Sơn